CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Beton 6

Ngày 30/06/2025	3,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**0%**	**0%**

DT thuần
Q2/25
31.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.10| 7.3%
YoY: ▲ 15.1| 95.0%

LN thuần
Q2/25
1.43
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.36| 1937%
YoY: ▲ 40.8| 104%

LN sau thuế
Q2/25
2.60
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.60|
YoY: ▲ 49.8| 105%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
14.7%
YoY: +/-▲ 7.7%

ROE (TTM)
Q2/25
2.7%

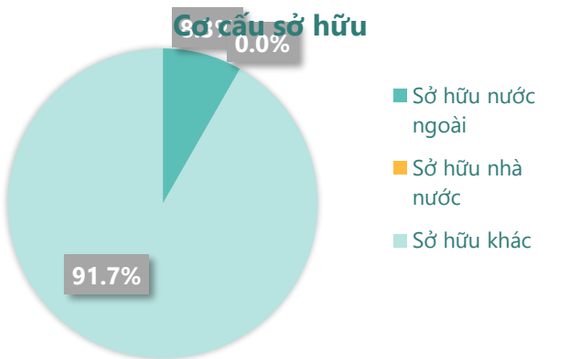
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 3,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	112
Số lượng CPLH (CP)	32,905,510
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	8.3%
Beta	-
EPS	-798
P/E	-4.3

DT thuần
6T 2025
59.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.1| 151%

LN thuần
6T 2025
1.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.4| 104%

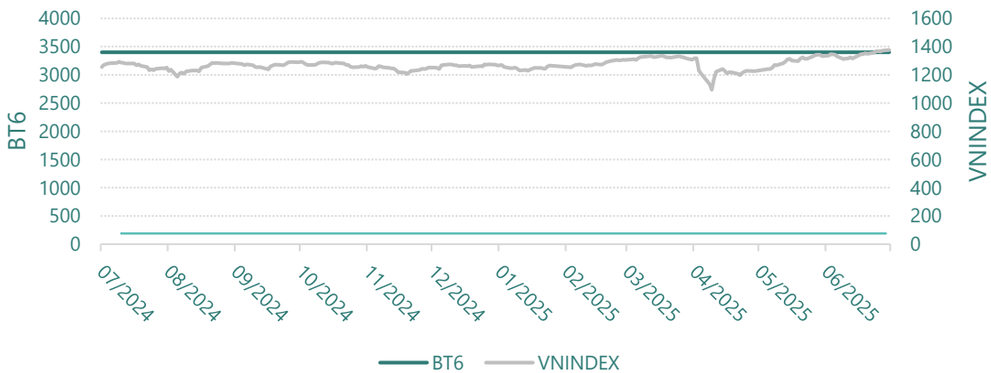
LN sau thuế
6T 2025
2.60
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.4| 105%

Cơ cấu sở hữu

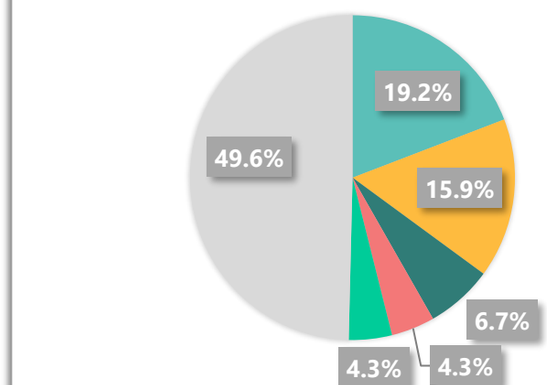


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



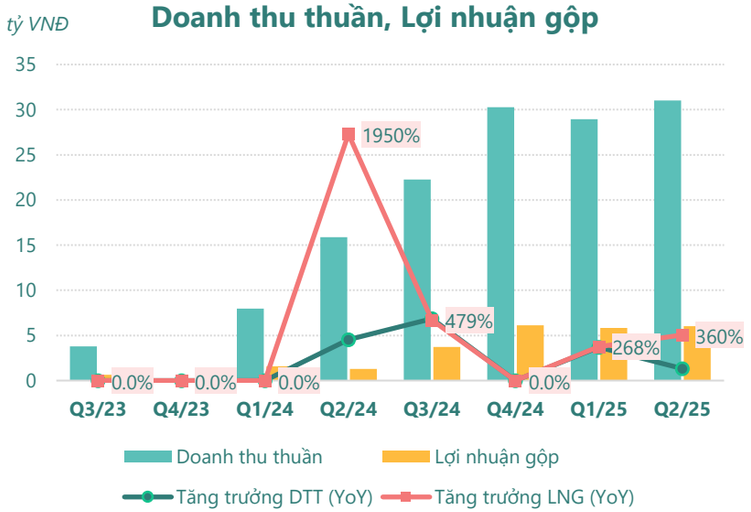
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

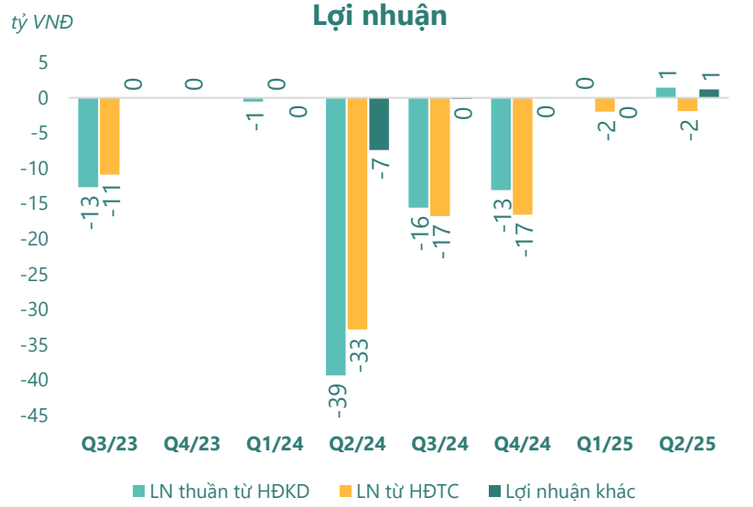
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



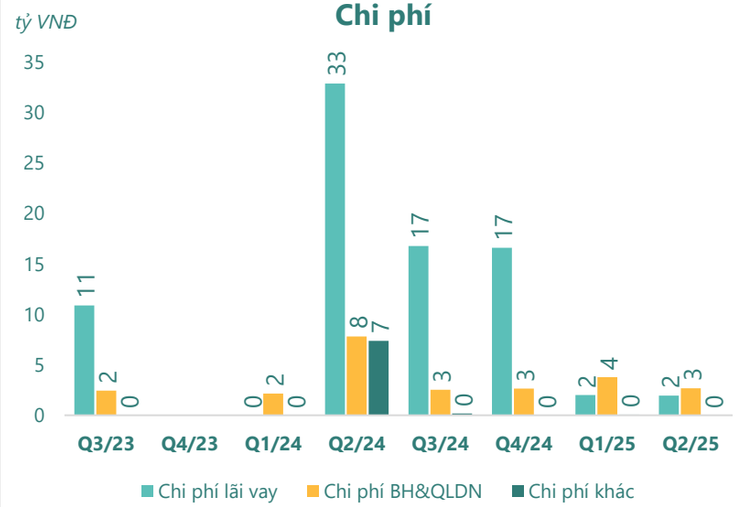
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



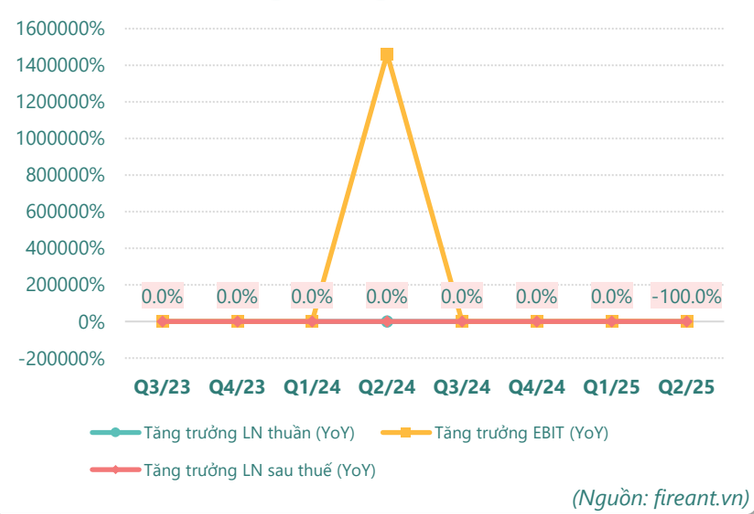
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



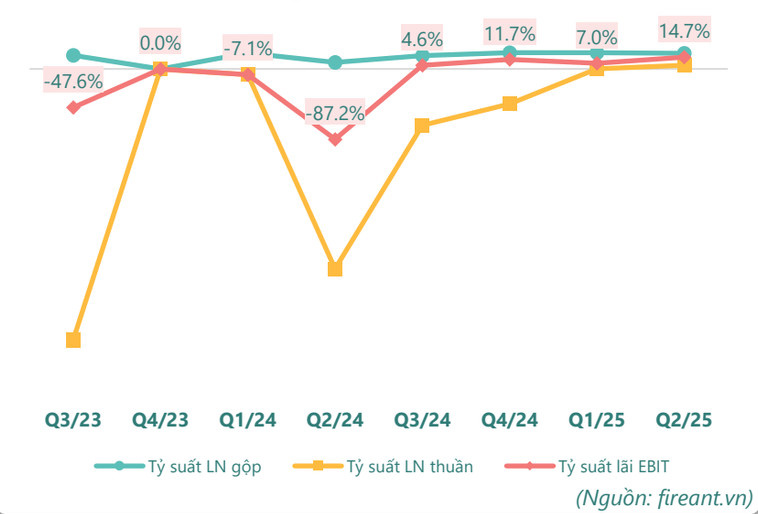
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



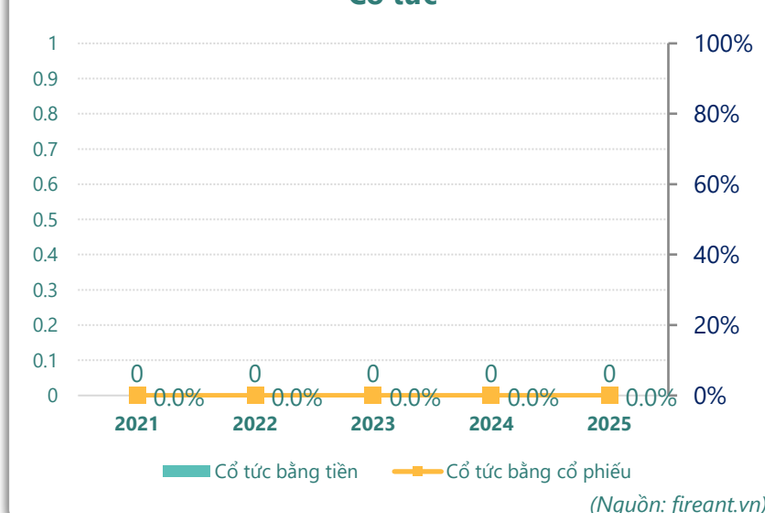
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

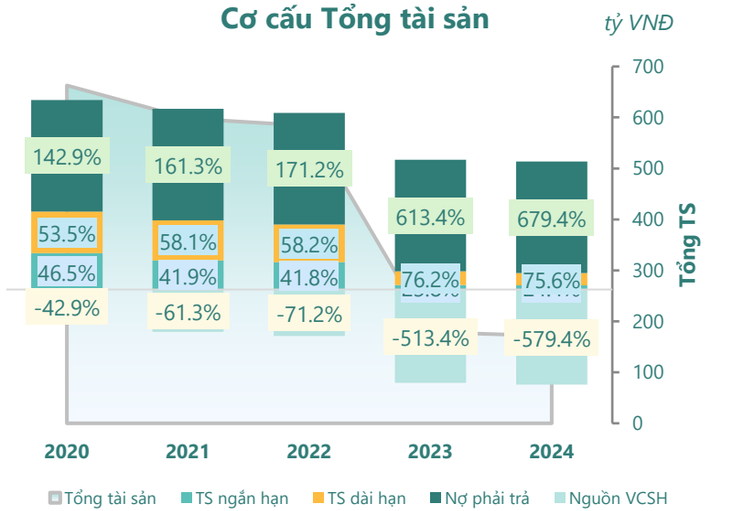
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

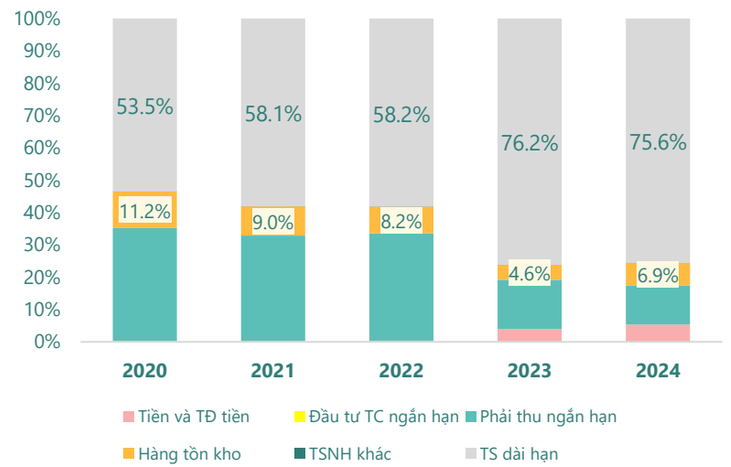
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



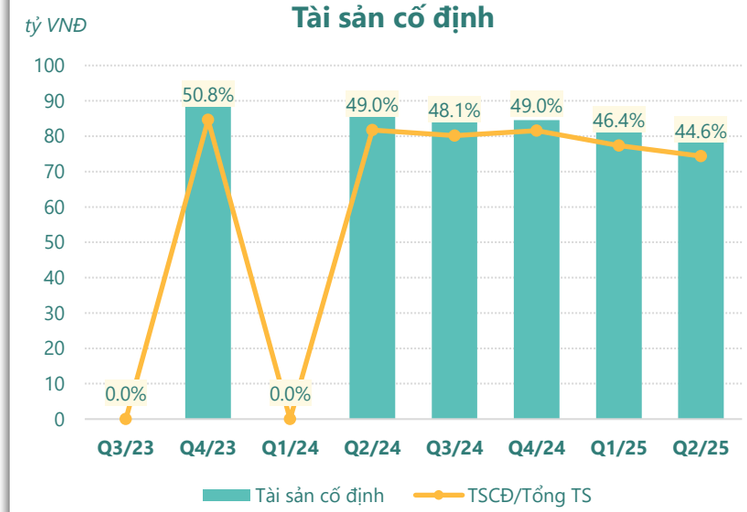
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



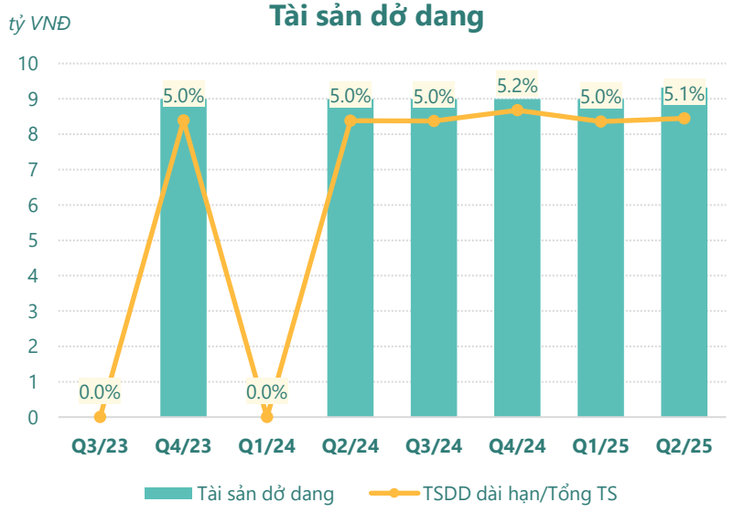
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



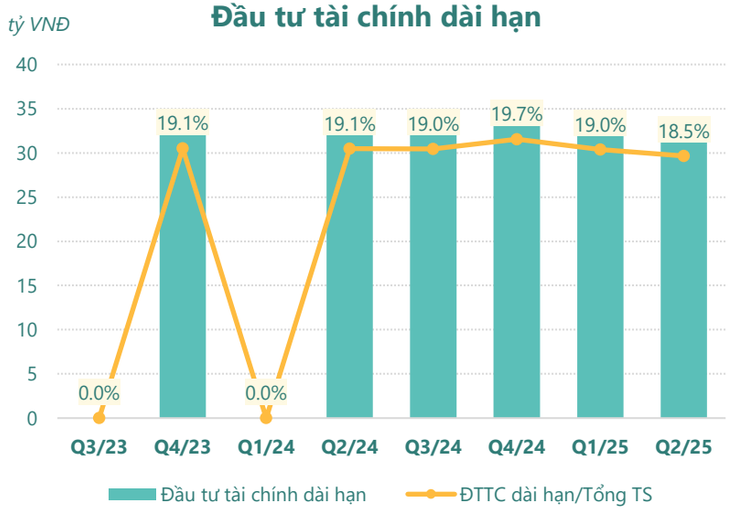
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



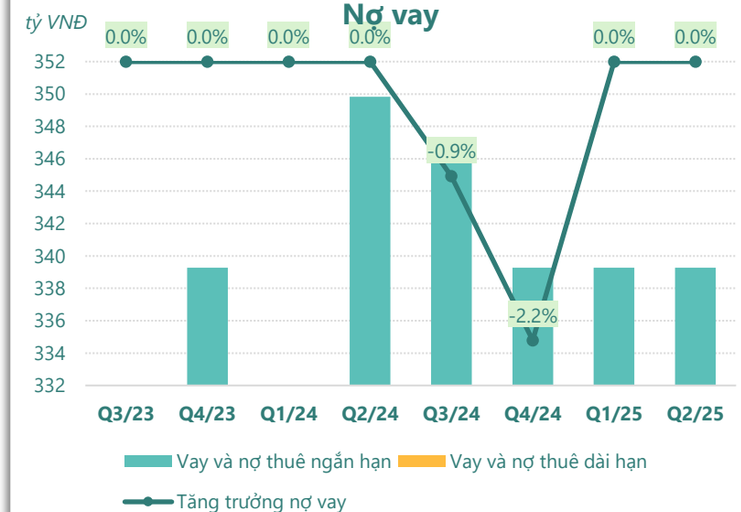
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

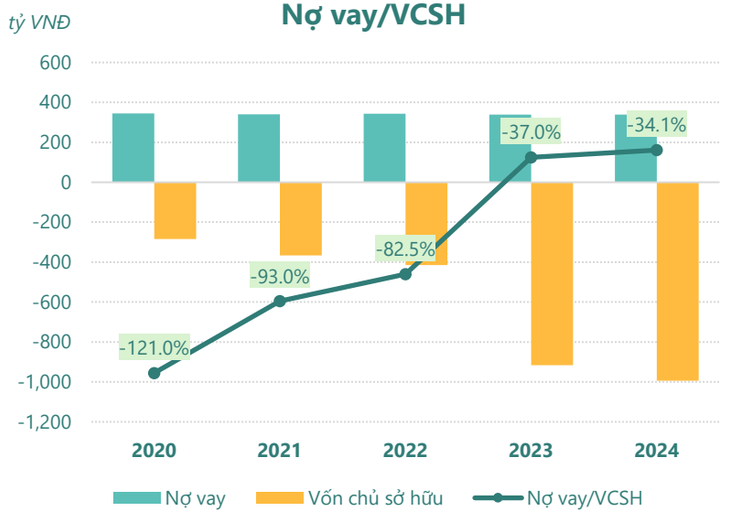
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

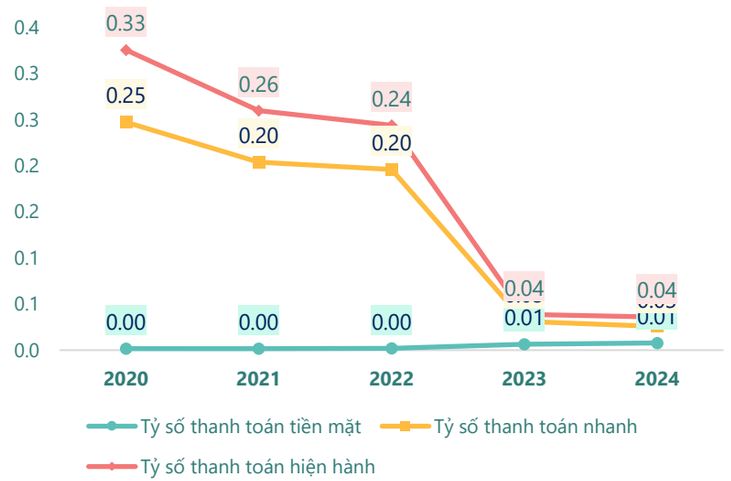
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



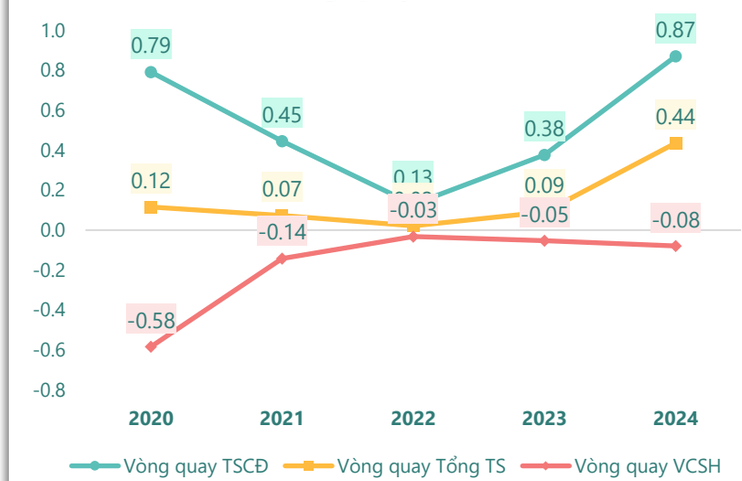
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



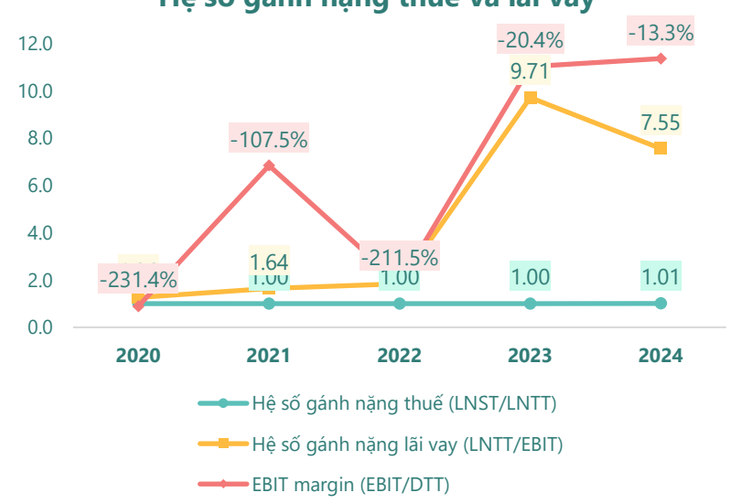
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



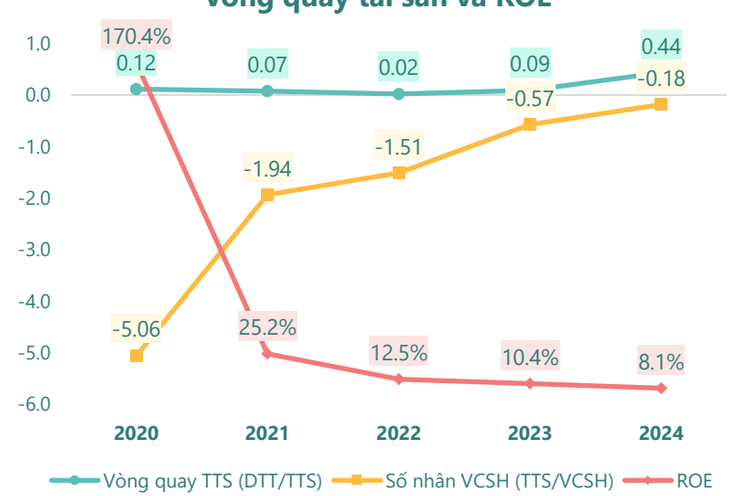
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



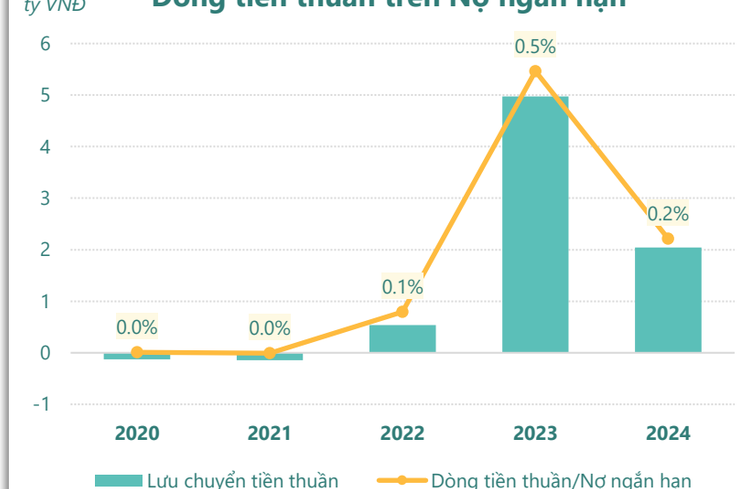
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**31.0**	**15.9**	**95.0%**	**59.9**	**23.8**	**151%**
Giá vốn hàng bán	25.0	14.6	71.2%	48.1	21.0	130%
Lợi nhuận gộp	6.01	1.31	359%	11.8	2.89	310%
Doanh thu HĐTC	0.05	0.08	-35.9%	0.10	0.10	-0.9%
Chi phí TC	1.95	32.9	-94.1%	3.97	32.9	-87.9%
Chi phí lãi vay	1.95	32.9	-94.1%	3.97	32.9	-87.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.69**	**7.83**	**-65.7%**	**6.48**	**10.00**	**-35.2%**
LN thuần từ HĐKD	1.43	-39.4	104%	1.50	-39.9	104%
Lợi nhuận khác	**1.17**	**-7.39**	**116%**	**1.10**	**-7.39**	**115%**
LN trước thuế	2.60	-46.7	106%	2.60	-47.3	105%
Lợi nhuận sau thuế	**2.60**	**-47.2**	**105%**	**2.60**	**-47.8**	**105%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.60**	**-47.2**	**105%**	**2.60**	**-47.8**	**105%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	9.42	5.21	2.93
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0.04	0.05	1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-9.46	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	9.10	9.11	14.4
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0.01**	**5.26**	**4.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	9.11	14.4	18.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**184**	**172**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	56.3	41.8	34.5%
Tiền và tương đương tiền	18.6	9.11	104%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	22.3	20.8	6.9%
Hàng tồn kho	13.8	11.9	16.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.57	0.01	11607%
Tài sản dài hạn	**128**	**130**	**-1.6%**
Phải thu dài hạn	0.13	0.13	0.0%
Tài sản cố định	82.0	84.6	-3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.32	8.99	3.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.1	34.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.05**	**1.95**	**5.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,175	1,165	0.8%
Nợ ngắn hạn	**1,175**	**1,165**	**0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	339	339	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	143	140	2.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-991**	**-994**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**-991**	**-994**	**0.3%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)